



CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 32



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/06/2015: 81.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3737973
- Fax: (84) 0511.3737972

Văn phòng đại diện

- Địa chỉ: Xóm Long Sơn, Xã Kỳ Long, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty có 2 Công ty con

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 - 173A Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Đà Nẵng	Khai thác đá; San lấp mặt bằng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Kinh doanh vận tải bằng ô tô.	76,27%
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất gạch bê tông khí chưng áp; sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; sản xuất bê tông thương phẩm; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.	98,04%

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 141 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 16 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Lê Trường Kỳ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14/12/2014 |
| • Bà Huỳnh Phước Huyền Vy | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14/12/2014 |
| • Ông Đặng Tiến Đức | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |
| • Ông Đinh Ngọc Đạm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/12/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/12/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Anh Long | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Phượng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |
| • Ông Chu Văn Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Tiến Đức | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Triều | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Thảo | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Phạm Văn Phước | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2014 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 836/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Pacific Dingo

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 13/08/2015 của Công ty Cổ phần Pacific Dingo (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính hợp nhất có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC
M.S.Đ.N.: 0400100707 - C.Đ.N.H.H
Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Phan Thị Lan Trang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1936-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.761.768.643	85.665.680.877
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.597.684.144	7.525.622.699
1. Tiền	111	5	7.597.684.144	7.525.622.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		93.037.982.331	67.283.045.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	90.788.142.320	65.691.623.279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.782.875.323	3.228.380.092
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	590.470.758	1.680.338.690
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.123.506.070)	(3.317.296.985)
IV. Hàng tồn kho	140	11	6.248.171.319	8.590.765.702
1. Hàng tồn kho	141		6.248.171.319	8.590.765.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.877.930.849	2.266.247.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	1.721.319.239	1.784.226.961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	422.433.768
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	156.611.610	59.586.671
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			58.514.981.908	57.786.107.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.319.148.075	52.990.678.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	54.319.148.075	46.758.283.289
- Nguyên giá	222		120.034.482.268	96.327.421.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.715.334.193)	(49.569.137.765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	-	6.232.395.536
- Nguyên giá	225		-	15.803.269.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(9.570.874.269)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60.000.000	60.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.135.833.833	4.735.428.567
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	4.135.833.833	4.735.428.567
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		167.276.750.551	143.451.788.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.832.936.605	51.584.074.765
I. Nợ ngắn hạn	310		56.207.936.605	51.535.374.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	26.102.207.476	22.180.113.452
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		509.662.240	492.336.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	3.785.631.962	1.716.458.320
4. Phải trả người lao động	314		1.612.601.297	1.512.898.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	18.327.778	22.191.681
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.098.768.873	3.453.421.521
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	19.225.000.000	21.183.641.361
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		855.736.979	974.312.979
II. Nợ dài hạn	330		2.625.000.000	48.700.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	2.625.000.000	48.700.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.443.813.946	88.336.457.943
I. Vốn chủ sở hữu	410		108.443.813.946	88.336.457.943
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	49.416.000	49.416.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	2.158.128.623	2.158.128.623
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421	21	21.247.403.307	5.128.913.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.698.689.320	1.984.524.641
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.548.713.987	3.144.388.679
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.988.866.016	3.531.255.561
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		167.276.750.551	143.451.788.269

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng



Phạm Văn Phước

Người lập biểu



Phạm Văn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	22	171.043.760.721	83.177.611.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	58.927.273	1.319.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		170.984.833.448	83.176.292.870
4. Giá vốn hàng bán	11	24	144.171.321.828	77.215.352.058
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		26.813.511.620	5.960.940.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	110.998.130	95.235.559
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	853.497.139	923.408.857
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		853.497.139	923.408.857
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	5.629.058.351	2.299.765.931
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.441.954.260	2.833.001.583
12. Thu nhập khác	31	28	655.837.349	-
13. Chi phí khác	32	29	148.170.231	96.475.992
14. Lợi nhuận khác	40		507.667.118	(96.475.992)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.949.621.378	2.736.525.591
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.564.596.936	633.820.348
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.385.024.442	2.102.705.243
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16.506.959.824	2.102.705.243
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		878.064.618	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.038	574
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.038	574



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.949.621.378	2.736.525.591
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	8.069.676.813	5.454.058.426
- Các khoản dự phòng	03	806.209.085	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(661.912.989)	(10.325.071)
- Chi phí lãi vay	06	853.497.139	923.408.857
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	30.017.091.426	9.103.667.803
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.319.337.511)	(18.274.049.725)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.342.594.383	(887.354.364)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	5.193.222.348	13.705.080.999
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	662.502.456	(512.048.564)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(857.361.042)	(966.660.103)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.159.900.392)	(375.010.216)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.083.600.000	661.325.888
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(548.800.000)	(73.981.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.413.611.668	2.380.970.139
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(10.173.276.051)	(92.887.748)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.545.454.547	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.087.642	10.325.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.851.733.862)	(82.562.677)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	56.027.872.960	42.937.373.311
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(53.992.370.209)	(47.079.940.923)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.417.844.112)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(107.475.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	510.183.639	(4.142.567.612)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	72.061.445	(1.844.160.150)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.525.622.699	6.847.961.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.597.684.144	5.003.801.775



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/06/2015: 81.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất đá và bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính: Khai thác đá (chỉ được hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật). Địa điểm khai thác: xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng; San lấp mặt bằng; Cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh vận tải bằng ô tô.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,27%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,27%.

Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động chính: Sản xuất gạch bê tông khí chung áp; sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; sản xuất bê tông thương phẩm; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,04%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,04%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

a. Nguyên tắc kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Khi đạt được quyền kiểm soát qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con và ghi nhận như sau:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Riêng phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

b. Nguyên tắc kế toán ghi nhận lãi lỗ khi Công ty mẹ mua thêm cổ phiếu từ cổ đông không kiểm soát để nâng tỷ lệ sở hữu

Trường hợp sau khi nắm giữ quyền kiểm soát tại công ty con, công ty mẹ tiếp tục mua thêm cổ phiếu của công ty con từ các cổ đông không kiểm soát để nâng tỷ lệ sở hữu:

- Nếu giá phí khoản đầu tư thêm lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản thuần được mua thì phần chênh lệch được điều chỉnh trực tiếp làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- Nếu giá phí khoản đầu tư thêm nhỏ hơn giá trị ghi sổ của tài sản thuần được mua thì phần chênh lệch được điều chỉnh trực tiếp làm tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp này là dấu hiệu của sự tổn thất lợi thế thương mại tại ngày mua, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất, nếu giá trị tổn thất lớn hơn số phân bổ định kỳ thì phải ghi giảm lợi thế thương mại theo số tổn thất.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chi tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 9
Máy móc thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ kế toán.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ là các khoản hỗ trợ, khuyến khích tiêu thụ của nhà cung cấp do Công ty tiêu thụ vượt sản lượng quy định của hợp đồng.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% đối với hoạt động bán bê tông thương phẩm, dịch vụ vận chuyển, sản xuất đá, hoạt động xây lắp...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	1.185.116.146	2.744.779.535
Tiền gửi ngân hàng	6.412.567.998	4.780.843.164
Cộng	7.597.684.144	7.525.622.699

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Sichuan Huashi	14.735.936.440	9.480.111.190
Công ty CP Dinco	13.305.150.703	13.946.333.203
Các đối tượng khác	62.747.055.177	42.265.178.886
Cộng	90.788.142.320	65.691.623.279

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty cổ phần DINCO	2.059.518.546	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Tân Đại Tây Dương	2.670.000.000	-
Công ty TNHH Phát Lợi	-	3.000.000.000
Các đối tượng khác	1.053.356.777	228.380.092
Cộng	5.782.875.323	3.228.380.092

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế GTGT của TSCĐ thuê TC	-	-	128.894.913	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	25.220.215	-
Ký cược, ký quỹ	54.140.000	-	1.137.740.000	-
Tạm ứng	470.430.967	-	333.877.611	-
Phải thu khác	65.899.791	-	54.605.951	-
Cộng	590.470.758	-	1.680.338.690	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	3.109.772.170	2.363.529.817
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	124.823.300	819.317.168
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	186.085.000	134.450.000
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	702.825.600	-
Cộng	4.123.506.070	3.317.296.985

10. Nợ xấu

		30/06/2015			
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ	
Phải thu khách hàng					
- Công ty TNHH MTV 508	962.624.000	Trên 3 năm	-	DN đang hoạt động, đã khởi kiện	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772	Trên 3 năm	256.975.742	DN đang hoạt động, đã khởi kiện	
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	Trên 3 năm	376.018.791	DN đang hoạt động, đã khởi kiện	
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850	Trên 3 năm	333.964.026	DN đang hoạt động, đã khởi kiện	
- Công ty CP DTXD Thuận An 2	1.509.509.000	6 tháng	172.177.078	DN đang hoạt động, đã khởi kiện	
- Các khoản khác	1.076.759.500		746.285.334		
Cộng	4.782.084.020		1.885.420.971		
		31/12/2014			
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ	
Phải thu khách hàng					
- Công ty TNHH MTV 508	962.624.000	Trên 3 năm	-	DN đang hoạt động, đã khởi kiện	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772	Trên 3 năm	217.441.012	DN đang hoạt động, đã khởi kiện	
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	Trên 3 năm	196.735.342	DN đang hoạt động, đã khởi kiện	
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850	Trên 2 năm	291.517.416	DN đang hoạt động, đã khởi kiện	
- Các khoản khác	1.593.559.000		645.903.435		
Cộng	3.789.374.520		1.351.597.205		

(*) Công ty không có cơ sở để đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản công nợ nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.518.542.471	-	3.918.490.735	-
Công cụ, dụng cụ	1.034.345.560	-	2.646.179.178	-
Thành phẩm	695.283.288	-	2.026.095.789	-
Cộng	6.248.171.319	-	8.590.765.702	-

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.277.895.155	1.303.245.787
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị, xe	131.921.252	288.004.844
Phí sử dụng đường bộ	275.087.164	178.198.330
Chi phí khác	36.415.668	14.778.000
Cộng	1.721.319.239	1.784.226.961

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí thi công sửa chữa	551.694.296	743.703.362
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	608.661.781	978.317.315
Chi phí thuê đất	2.958.882.785	2.990.083.648
Chi phí khác	16.594.971	23.324.242
Cộng	4.135.833.833	4.735.428.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	5.631.554.211	29.082.856.702	61.100.032.046	512.978.095	96.327.421.054
Tăng trong kỳ	4.593.866.171	11.107.860.894	10.409.318.003	-	26.111.045.068
- Mua sắm trong kỳ	-	-	5.713.909.092	-	5.713.909.092
- XDCB hoàn thành	4.593.866.171	-	-	-	4.593.866.171
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	11.107.860.894	4.695.408.911	-	15.803.269.805
Giảm trong kỳ	-	-	2.403.983.854	-	2.403.983.854
- T/lý, nhượng bán	-	-	2.403.983.854	-	2.403.983.854
Trình bày lại	46.969.683	-	-	(46.969.683)	-
Số cuối kỳ	10.272.390.065	40.190.717.596	69.105.366.195	466.008.412	120.034.482.268
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.910.765.432	17.045.416.701	29.255.583.672	357.371.960	49.569.137.765
Tăng trong kỳ	379.556.988	9.928.677.987	7.286.953.623	45.362.484	17.640.551.082
- Khấu hao trong kỳ	379.556.988	2.645.164.140	4.141.045.572	45.362.484	7.211.129.184
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	7.283.513.847	3.145.908.051	-	10.429.421.898
Giảm trong kỳ	-	-	1.494.354.654	-	1.494.354.654
- T/lý, nhượng bán	-	-	1.494.354.654	-	1.494.354.654
Trình bày lại	23.484.841	-	-	(23.484.841)	-
Số cuối kỳ	3.313.807.261	26.974.094.688	35.048.182.641	379.249.603	65.715.334.193
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.720.788.779	12.037.440.001	31.844.448.374	155.606.135	46.758.283.289
Số cuối kỳ	6.958.582.804	13.216.622.908	34.057.183.554	86.758.809	54.319.148.075

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 2.902.609.651 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 26.211.774.616 đồng.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	11.107.860.894	4.695.408.911	15.803.269.805
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	11.107.860.894	4.695.408.911	15.803.269.805
Số cuối năm	-	-	-
Khấu hao			
Số đầu kỳ	6.612.036.513	2.958.837.756	9.570.874.269
Khấu hao trong kỳ	671.477.334	187.070.295	858.547.629
Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	7.283.513.847	3.145.908.051	10.429.421.898
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	4.495.824.381	1.736.571.155	6.232.395.536
Số cuối kỳ	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	Đang hoạt động	9,38%	60.000.000	-
Cộng			60.000.000	-

Cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2015. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	4.355.720.000	1.382.728.000
Công ty HH Xi măng LUKS Việt Nam	7.317.667.321	8.323.014.355
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	3.146.175.000	2.804.595.400
Các đối tượng khác	11.282.645.155	9.669.775.697
Cộng	26.102.207.476	22.180.113.452

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	441.983.393	20.357.143.292	19.741.548.322	1.057.578.363
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.073.604.578	3.564.596.936	2.159.900.392	2.478.301.122
Thuế thu nhập cá nhân	2.764.765	39.559.526	42.324.291	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí và lệ phí	198.105.584	54.646.893	3.000.000	249.752.477
Cộng	1.716.458.320	24.021.946.647	21.952.773.005	3.785.631.962

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	59.586.671	216.720.542	313.745.481	156.611.610
Cộng	59.586.671	216.720.542	313.745.481	156.611.610

18. Chi phí phải trả

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí lãi vay phải trả	18.327.778	22.191.681
Cộng	18.327.778	22.191.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
BHXH, BHYT, BHTN	169.285.854	-
Cổ tức phải trả	21.225.000	-
Từ Chính	3.400.000.000	2.900.000.000
Huỳnh Phước Huyền Vy	500.000.000	500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.258.019	53.421.521
Cộng	4.098.768.873	3.453.421.521

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	19.814.497.249	53.402.872.960	53.992.370.209	19.225.000.000
Công ty cho thuê Tài chính II-NH Đầu tư & Phát triển - CN Đà Nẵng	1.369.144.112	-	1.369.144.112	-
Cộng	21.183.641.361	53.402.872.960	55.361.514.321	19.225.000.000

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng (*)	-	4.000.000.000	250.000.000	3.750.000.000
Công ty cho thuê Tài chính II-NH Đầu tư & Phát triển - CN Đà Nẵng	48.700.000	-	48.700.000	-
Cộng	48.700.000	4.000.000.000	298.700.000	3.750.000.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	1.125.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	2.625.000.000

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTD ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	36.662.260.000	782.646.000	5.431.903.219	2.152.245.404	9.756.944.641
Tăng trong năm	44.337.740.000	-	-	-	8.093.858.679
Giảm trong năm	-	733.230.000	5.426.020.000	-	12.721.890.000
Số dư tại 31/12/2014	81.000.000.000	49.416.000	5.883.219	2.152.245.404	5.128.913.320
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	5.128.913.320
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	16.548.713.987
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	430.224.000
Số dư tại 30/06/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	21.247.403.307

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	37.203.700.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	43.796.300.000
Cộng	81.000.000.000	81.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.128.913.320	9.756.944.641
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.506.959.824	8.093.858.679
Điều chỉnh lãi từ giao dịch mua rẻ	41.754.163	-
Phân phối lợi nhuận	430.224.000	12.721.890.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	430.224.000	7.772.420.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	430.224.000	-
- Chia cổ phiếu thưởng	-	7.772.420.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	4.949.470.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.949.470.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.247.403.307	5.128.913.320

(*) Lợi nhuận phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/01/2015.

22. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	157.264.058.310	78.565.084.495
Doanh thu bán hàng hóa	391.032.562	4.080.992.726
Doanh thu xây lắp	11.369.575.128	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.019.094.721	531.534.740
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.043.760.721	83.177.611.961

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giảm giá hàng bán	58.927.273	1.319.091
Cộng	58.927.273	1.319.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn thành phẩm	134.921.486.466	72.602.824.592
Giá vốn bán hàng hóa	344.422.109	4.080.992.726
Giá vốn xây lắp	7.184.889.015	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.720.524.238	531.534.740
Cộng	144.171.321.828	77.215.352.058

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.087.642	10.325.071
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	84.910.488	84.910.488
Cộng	110.998.130	95.235.559

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	853.497.139	923.408.857
Cộng	853.497.139	923.408.857

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	2.410.041.022	1.068.558.567
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	806.209.085	-
Các khoản khác	2.412.808.244	1.231.207.364
Cộng	5.629.058.351	2.299.765.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	635.825.347	-
Các khoản khác	20.012.002	-
Cộng	655.837.349	-

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nộp phạt hành chính	28.000.000	34.350.000
Chi phí phạt thuế	55.396.376	56.725.992
Chi phí khác	64.773.855	5.400.000
Cộng	148.170.231	96.475.992

30. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế TNDN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.949.621.378	2.736.525.591
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	324.752.731	144.475.991
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	324.752.731	144.475.991
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	21.274.374.109	2.881.001.582
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi miễn thuế	5.071.660.766	-
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	16.202.713.343	2.881.001.582
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.564.596.936	633.820.348
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.564.596.936	633.820.348
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.506.959.824	2.102.705.243
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	16.506.959.824	2.102.705.243
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	3.666.226
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.038	574

Mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 không được quy định cụ thể trong Điều lệ Công ty và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015. Do đó, Công ty không xác định các khoản điều chỉnh giảm liên quan đến mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ kế toán.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.059.186.447	54.959.503.089
Chi phí nhân công	12.194.315.030	4.834.425.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.069.676.813	5.454.058.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.455.909.409	2.178.408.368
Chi phí khác bằng tiền	18.884.270.894	9.960.711.541
Cộng	147.663.358.593	77.387.106.800

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu rủi ro khi có sự biến động về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đợt hàng mới. Đối với các khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	26.102.207.476	-	26.102.207.476
Chi phí phải trả	18.327.778	-	18.327.778
Vay và nợ thuê tài chính	19.225.000.000	2.625.000.000	21.850.000.000
Phải trả khác	3.929.483.019	-	3.929.483.019
Cộng	49.275.018.273	2.625.000.000	51.900.018.273

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	22.180.113.452	-	22.180.113.452
Chi phí phải trả	22.191.681	-	22.191.681
Vay và nợ thuê tài chính	21.183.641.361	48.700.000	21.232.341.361
Phải trả khác	3.453.421.521	-	3.453.421.521
Cộng	46.839.368.015	48.700.000	46.888.068.015

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.597.684.144	-	7.597.684.144
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	86.664.636.250	-	86.664.636.250
Phải thu khác	120.039.791	-	120.039.791
Cộng	94.382.360.185	60.000.000	94.442.360.185

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.525.622.699	-	7.525.622.699
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	62.374.326.294	-	62.374.326.294
Phải thu khác	1.192.345.951	-	1.192.345.951
Cộng	71.092.294.944	60.000.000	71.152.294.944

34. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Sản xuất đá	Xây lắp	Hoạt động khác	Cộng
<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015</i>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	144.357.794.765	12.906.263.545	11.369.575.128	2.410.127.283	171.043.760.721
Các khoản giảm trừ doanh thu	58.927.273	-	-	-	58.927.273
Giá vốn	125.875.551.644	9.045.934.822	7.184.889.015	2.064.946.347	144.171.321.828
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	5.629.058.351
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	110.998.130
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	853.497.139
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.423.315.848	3.860.328.723	4.184.686.113	345.180.936	20.441.954.260
Thu nhập khác	-	-	-	-	655.837.349
Chi phí khác	-	-	-	-	148.170.231
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	507.667.118
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	20.949.621.378
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	3.564.596.936
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	17.385.024.442
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2015	48.384.987.967	5.934.160.108	-	-	54.319.148.075
- Nguyên giá	100.164.930.782	19.869.551.486	-	-	120.034.482.268
- Giá trị hao mòn	(51.779.942.815)	(13.935.391.378)	-	-	(65.715.334.193)
Phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2015	86.218.039.251	4.570.103.069	-	-	90.788.142.320
Phải trả người bán tại ngày 30/06/2015	25.155.899.133	946.308.343	-	-	26.102.207.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Sản xuất đá	Xây lắp	Hoạt động khác	Cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	78.565.084.495	-	-	4.612.527.466	83.177.611.961
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.319.091	-	-	-	1.319.091
Giá vốn	72.602.824.592	-	-	4.612.527.466	77.215.352.058
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	2.299.765.931
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	95.235.559
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	923.408.857
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.960.940.812	-	-	-	2.833.001.583
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	96.475.992
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(96.475.992)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	2.736.525.591
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	633.820.348
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	2.102.705.243
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2014	42.824.106.068	-	-	-	42.824.106.068
- Nguyên giá	80.615.988.763	-	-	-	80.615.988.763
- Giá trị hao mòn	(37.791.882.695)	-	-	-	(37.791.882.695)
Phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2014	53.585.728.106	-	-	-	53.585.728.106
Phải trả người bán tại ngày 30/06/2014	26.482.756.955	-	-	-	26.482.756.955

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Dinco
 Ông Lê Trường Kỳ

Công ty đầu tư
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

b. Nghiệp vụ trọng yếu phát sinh với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Bán hàng			
Công ty CP Dinco	Xuất bán bê tông	11.647.618.180	9.605.754.425
	Dịch vụ san lấp mặt bằng	11.598.463.819	-
	Bán đá	1.225.400.116	-
Mua hàng			
Công ty CP Dinco	Cát, đất san lấp	2.785.398.075	-
	Thuê tài sản	-	191.727.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty liên quan		30/06/2015	31/12/2014
Phải thu			
Công ty CP Dinco	Phải thu khách hàng	13.305.150.703	13.946.333.203
	Ứng trước người bán	2.059.518.546	-
Phải trả			
Công ty CP Dinco	Phải trả người bán	-	3.579.816.135

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	632.044.263	274.843.379
Hội đồng quản trị	Tiền thù lao	204.000.000	84.000.000
Ban kiểm soát	Tiền thù lao	66.000.000	30.000.000

36. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	30/06/2015	31/12/2014
Nợ khó đòi đã xử lý	546.696.850	546.696.850

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 03/08/2015, Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PDB.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, các số liệu này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trương Kỹ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2015